

## **Những yếu tố tác động đến sự tham gia cộng đồng của phụ nữ giai đoạn 1976-1986**

**Nguyễn Đức Tuyên\***

**Tóm tắt:** Bài viết cho thấy ở giai đoạn 1976-1986, tỷ lệ tham gia vào cộng đồng ở vị trí và mức độ tham gia thấp của nữ cao hơn nam giới, nhưng ở vị trí và mức độ tham gia cao lại kém nam giới. Nguyên nhân được phát hiện là người phụ nữ sống cùng gia đình nhà chồng được ủng hộ tham gia cộng đồng nhưng bị cản trở trong việc giữ vị trí trong cộng đồng; quan niệm cho rằng năng lực phụ nữ hạn chế đã cản trở phụ nữ nắm các chức vụ trong cộng đồng; điều kiện kinh tế kém hoặc việc dành quá nhiều thời gian và sức lực vào hoạt động kinh tế làm giảm sự tham gia cộng đồng của phụ nữ.

**Từ khoá:** Phụ nữ tham gia cộng đồng; Phụ nữ Việt Nam; Giai đoạn 1976-1986.

Ngày nhận bài: 10/5/2019; ngày chỉnh sửa: 1/7/2019; ngày duyệt đăng: 8/8/2019.

Sau năm 1975, đất nước vừa mới thống nhất đã phải đối mặt với hai cuộc chiến đấu bảo vệ biên giới phía Bắc và phía Tây Nam. Cũng giai đoạn này, giao lưu kinh tế với quốc tế bị hạn chế do sự cấm vận của Mỹ, cơ chế quản lý kinh tế trong nước có nhiều bất cập. Trong bối cảnh như vậy, cuộc sống người dân vẫn còn nhiều khó khăn, kinh tế khủng hoảng, hiệu quả sản xuất thấp kém, lạm phát lên đến hơn 700% (Dương Ngọc, 2010).

Một số nghiên cứu về phụ nữ giai đoạn này thường tập trung về vai trò người phụ nữ trong kinh tế, văn hoá, giáo dục... đặc biệt là những hoạt

---

\* ThS., Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

động giúp nhau phát triển kinh tế gia đình (Lê Minh, 1996; Scott, S., 2002; Lâm Bá Nam, 2016; Trung tâm NCKHPN, 1986; Trung tâm NCKHVPN, 1988...); nghiên cứu về sự tham gia cộng đồng của người phụ nữ chưa được đi sâu, các yếu tố tác động đến sự tham gia cộng đồng của phụ nữ chưa được làm rõ. Từ những lý do đó, bài viết nghiên cứu sự tham gia cộng đồng của người phụ nữ đồng bằng Bắc Bộ, từ đó phân tích những yếu tố tác động đến việc tham gia cộng đồng của người phụ nữ qua nghiên cứu trường hợp tại 2 xã Nghĩa Hùng và Nghĩa Thắng (huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định).

## 1. CỜ SỞ LÝ LUẬN

### Khái niệm cơ bản

Khái niệm “*Cộng đồng*”: Theo “*Sổ tay hướng dẫn phát triển cộng đồng*”, *cộng đồng* được định nghĩa: “Là nhóm người sống trong phạm vi thôn, bản, các xã, phường của khu vực nông thôn và thành thị, đặc biệt là các vùng nông thôn vùng sâu, vùng xa” (Lê Văn An, Ngô Tùng Đức chủ biên, 2016: 14). Tác giả Lê Trí An giới thiệu nhiều định nghĩa về cộng đồng của các nhà nghiên cứu quốc tế (Lê Trí An biên soạn, 2006:17). Dựa trên những định nghĩa đã được đưa ra, khái niệm cộng đồng thôn, xã trong nghiên cứu này được xác định là nhóm người có cùng chung một đặc điểm, tổ chức nào đó ở trong không gian địa lý thôn (làng) hoặc xã nơi người đó sinh sống.

Sự “*Tham gia cộng đồng*” được hiểu là một quá trình trong đó các cư dân của cộng đồng trực tiếp đảm nhiệm thực hiện một phần việc nào đó trong công việc chung của cộng đồng hoặc có tác động đến việc lập kế hoạch, thực hiện, quản lý, sử dụng hoặc duy trì một dịch vụ, phương tiện hoặc một hoạt động nào đó của cộng đồng (Nguyễn Thọ Vượng, 2003:16). Sự tham gia có tác dụng làm cho các hoạt động/chính sách phù hợp hơn với thực tế cộng đồng và từ đó quản lý hiệu quả hơn; các điều kiện kinh tế, xã hội của người tham gia được nâng cao.

Về “*Mức độ tham gia*”, các tác giả trong nước và quốc tế đều hướng tới đánh giá mức độ chủ động của người dân trong tham gia cộng đồng. Tác giả Lê Trí An phân biệt 9 mức độ tham gia, trong “*Sổ tay hướng dẫn phát triển cộng đồng*”, các tác giả đã đưa ra 6 mức độ tham gia (Lê Văn An, Ngô Tùng Đức chủ biên, 2016: 17), khung mức độ tham gia của Arnstein có 4 mức độ chính (Samdong, R. A., 2018: 55)... Nhìn chung, các thang đo đều đánh giá mức độ tham gia của người dân từ không biết thông tin, bị động đối với các hoạt động và tăng dần đến mức độ tham gia cao nhất là kiểm soát cộng đồng.

Dựa trên thang đo của các nhà khoa học, nhóm nghiên cứu phân thang 3 mức độ tham gia, xếp từ mức độ thấp đến cao: (1) thực hiện theo chỉ thị ở

trên; (2) thảo luận và góp ý kiến cho các hoạt động; (3) phát động, lãnh đạo các hoạt động; ngoài ra cũng có mức “không tham gia”.

### **Lý thuyết nghiên cứu**

Nghiên cứu dựa trên quan điểm thuyết Nữ quyền. Theo tác giả Ngô Thị Tuấn Dung: nghiên cứu xã hội học thập kỷ 1960-1970 đề cập “chung chung” về quan hệ nam nữ, như vậy sẽ thiếu bao quát những tầng vĩa xã hội, bỏ qua những vấn đề của phụ nữ. Từ đó, nhà nghiên cứu nữ quyền kêu gọi sự chú ý về nhu cầu, điều kiện sống, nguyên nhân, hậu quả của áp bức đối với phụ nữ (Ngô Thị Tuấn Dung, 2007).

Thuyết nữ quyền có nhiều khuynh hướng, nhưng đều chú trọng vào sự bất bình đẳng đối với phụ nữ: Khuynh hướng nữ quyền tự do cho rằng: “xã hội tin tưởng một cách sai lầm rằng do bản chất của mình, phụ nữ kém năng lực hơn nam giới về trí tuệ và (hoặc) thể chất...” (Mai Huy Bích, 2006: 36); khuynh hướng nữ quyền cấp tiến, cho rằng: “chủ nghĩa nữ quyền cấp tiến là quan tâm tới những phân tích về sự áp bức phụ nữ khi họ là phụ nữ” (Kreps, B., 1973: 239).

Dựa trên quan điểm trên, để nghiên cứu yếu tố tác động đến sự tham gia của phụ nữ, chúng tôi chú trọng phân tích những yếu tố định kiến, áp bức đối với người phụ nữ tham gia cộng đồng.

### **Phương pháp nghiên cứu**

Bài viết là một nghiên cứu hồi cố về sự tham gia của phụ nữ trong giai đoạn 1976-1986; sử dụng các phương pháp xã hội học: (1) Phân tích định lượng 407 trường hợp, đối tượng tuổi từ 60 đến 70, kết hôn trong giai đoạn 1976-1986, cơ cấu giới: 203 nam (49,9%) và 204 nữ (50,1%). Số liệu định lượng trong bài đưa ra các bằng chứng cụ thể về tần suất và chiều hướng biến đổi các vấn đề được nghiên cứu; (2) Nghiên cứu định tính thực hiện với 18 đối tượng (12 đối tượng phỏng vấn sâu; 6 đối tượng thảo luận nhóm). Các tư liệu định tính làm rõ hơn các yếu tố tác động đến tham gia của phụ nữ trong các hoạt động cộng đồng.

### **Đặc điểm kinh tế xã hội địa bàn nghiên cứu**

Hoạt động kinh tế chủ yếu của người dân xã Nghĩa Hùng, Nghĩa Thắng (Nghĩa Hưng, Nam Định) giai đoạn 1975-1985 là sản xuất nông nghiệp. Chính quyền địa phương cũng thực hiện nhiều chính sách sản xuất quy mô lớn của nhà nước và gặp nhiều khó khăn do cơ chế quản lý không phù hợp với thực trạng nền sản xuất lúc bấy giờ. Năm 1981, Chỉ thị 100 (còn gọi là “khoán 100”) đã góp phần tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc của giai đoạn trước đó, nhưng vào những năm 1983-1985, Khoán 100 lại bộc lộ nhiều yếu kém, làm cho năng suất và ngày công giảm đi rõ rệt, đời sống người dân gặp rất nhiều khó khăn (Đảng bộ xã Nghĩa Thắng, 2008: 89-103; BCHĐB xã Nghĩa Hùng, 2015: 81-89).

## 2. Đặc điểm tham gia cộng đồng của người phụ nữ

### 2.1. Tính tự nguyện của việc tham gia cộng đồng

Mô hình sản xuất và kinh doanh ở nông thôn giai đoạn 1960 đến năm 1988 ở miền Bắc chủ yếu là hợp tác xã (HTX) (Phan Đại Doãn, 2001:216). Ở địa bàn nghiên cứu giai đoạn 1976-1986, tỷ lệ người tham gia vào HTX nông nghiệp rất cao, 342/407 người được khảo sát (84,0%). Trong 342 người tham gia HTX, lý do tham gia thường là tự nguyện: 82,2% “theo phong trào”, và 20,8% “nhận thấy có ý nghĩa/có ích”... tỷ lệ những người bị “bắt buộc phải tham gia” thấp: 2,2%.

Có 65 người không tham gia HTX, trong số này, “muốn làm ăn tự do” là chiếm tỷ lệ cao nhất, 32,3%, sau đó là “do các điều kiện công việc, cuộc sống”, 30,8%. Nguyên nhân không tham gia do bị ngăn cản rất thấp, chỉ có 1 người đưa ra lý do “HTX/đoàn thể không cho tham gia” và 1 người do “gia đình/họ hàng... ngăn cản không cho tham gia”.

Tỷ lệ người tham gia đoàn thể là 184/407 người được khảo sát (45,2%). Cũng giống như lý do tham gia HTX, trong 184 người tham gia đoàn thể, hai lý do nhiều người lựa chọn nhất là: “theo phong trào”, 74,5%; “thấy có ý nghĩa”, 34,8%. Có 223 người không tham gia đoàn thể, với hai lý do chính: “bận làm ăn kinh tế”, 59,6%; và sau đó là “bận con nhỏ/gia đình”, 32,7%; lý do bị ép buộc, ngăn cản tham gia/không tham gia ít.

Tham gia vào tổ chức văn hoá văn nghệ, tuy số lượng ít nhưng cũng có kết quả tương tự: tuy chỉ có 41/407 (10,0%) người tham gia tổ/đội văn hoá văn nghệ. Trong số người tham gia, lý do: “theo phong trào” chiếm 85,4%; và lý do “thấy có ý nghĩa” 39,0%, các lý do khác rất thấp. Ở những người không tham gia, lý do không tham gia chủ yếu xuất phát từ nhu cầu cuộc sống: “bận làm ăn kinh tế”, 53,0% và “bận con nhỏ, gia đình” 33,6%.

### 2.2. Đặc điểm giới trong tham gia cộng đồng

Theo số liệu khảo sát 407 trường hợp, số người trong cấp ủy Đảng, chính quyền cấp xã/thôn giai đoạn 1976-1986 là 30 người (7,4%). Số lượng nữ không kém nam trong đảm nhiệm vị trí lãnh đạo cấp trường/phó (Bí thư, Phó bí thư, Thường vụ Đảng uỷ, Chủ tịch, Phó chủ tịch UBND, UB hành chính xã) nhưng lại không có người nào giữ vị trí cán bộ cấp thôn xã (xã đội, công an, nhân viên văn phòng...), do đó tổng số nữ trong cấp ủy Đảng, chính quyền cấp xã/thôn (9 người) kém hơn hẳn nam (21 người).

Ngoài việc phụ nữ chiếm ít vị trí trong chính quyền, mức độ tham gia cũng kém hơn nam: trong mức độ tham gia cao “Phát động/lãnh đạo/định hướng các hoạt động” là 9 người trong đó chỉ có 1 là nữ; “tham gia thảo luận và đóng góp ý kiến cho các hoạt động” có 6 người, không có nữ.

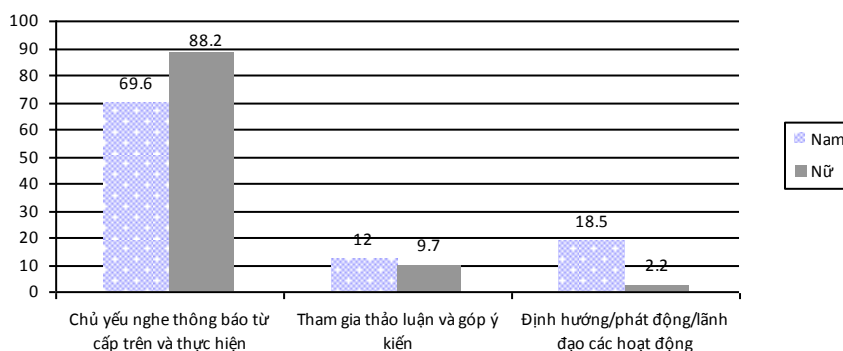
Tỷ lệ tham gia HTX của nữ 177/204 người (86,8%) cao hơn nam 165/203 người (81,3%), nhưng số lượng người phụ nữ có chức vụ 7 người ít hơn nam 17 người.

Về mức độ tham gia HTX, trong số 342 người tham gia, chiều hướng tham gia ở mức độ càng cao thì càng ít nữ: “Lãnh đạo/định hướng các hoạt động” có 12 (11 nam, 1 nữ); “Tham gia thảo luận, góp ý kiến” có 14 (nam 10; nữ 4).

Số người tham gia đoàn thể (thời kỳ này ở nông thôn chủ yếu là đoàn thanh niên, hội phụ nữ) là 184/407 người (45,2%). Phần lớn người tham gia với vị trí thấp (thành viên đoàn thể cấp thôn) 139/184 người, chiếm 75,5% số người tham gia đoàn thể. Trong số người tham gia đoàn thể, tỷ lệ nữ cao hơn hẳn nam (nữ: 85,9%/tổng nữ; nam: 65,2%/tổng nam) nhưng số lượng người có vị trí trong đoàn thể (Trưởng/phó/ủy viên đoàn thể cấp xã; thành viên đoàn thể cấp xã, Bí thư/Phó bí thư/Ủy viên ban chấp hành đoàn thể cấp thôn; thành viên đoàn thể cấp xã) tỷ lệ nam giới cao hơn hẳn nữ (34,8% nam và 14,1% nữ).

Về mức độ tham gia đoàn thể, nếu phân theo giới tính người trả lời, cũng có tình trạng càng ở mức độ tham gia cao, tỷ lệ nữ càng thấp hơn nam.

**Biểu đồ 1. Mức độ tham gia đoàn thể theo giới tính (%)**



Về hoạt động văn hoá-văn nghệ, nhìn chung giai đoạn 1976-1986 ở địa bàn khảo sát, hoạt động văn hoá văn nghệ chưa phát triển. Theo những người được phỏng vấn sâu, không có đội văn nghệ của thôn xóm, toàn xã chỉ có một đội văn nghệ và chỉ biểu diễn một vài dịp trong năm, chủ yếu là các dịp lễ lớn. Trong 407 người được khảo sát, chỉ 41 người đã từng tham gia đội văn nghệ và ở đây, nam giới cũng có số lượng tham gia lãnh đạo nhiều hơn nữ: 4 nam, 1 nữ.

Đặc điểm tham gia cộng đồng thời kỳ này, cho thấy tỷ lệ tham gia các hoạt động cộng đồng khác nhau, nhưng nhìn chung, sự tham gia mang tính

tự nguyện cao, xuất phát từ yếu tố chủ động của người tham gia; các lý do bắt buộc (tham gia hoặc không cho tham gia) đều rất thấp. Về đặc điểm giới, tham gia ở vị trí và mức độ thấp thì tỷ lệ nữ cao hơn; người tham gia có vị trí cao và mức độ cao hơn thì tỷ lệ nam giới cao hơn phụ nữ.

### 3. Yếu tố tác động đến sự tham gia của phụ nữ

#### 3.1. Tác động từ yếu tố sống chung với gia đình nhà chồng

Quan niệm chung cho rằng nhiệm vụ chính của người phụ nữ là ở trong gia đình, chăm sóc con cái, người già, người ốm (Munro, J., 2012:17). Tục ngữ Việt Nam có câu: “Lấy chồng phải gánh giang sơn nhà chồng”... Do vậy, người phụ nữ ở cùng gia đình nhà chồng, đảm nhiệm công việc nhà chồng và có thể gặp nhiều hạn chế trong tham gia cộng đồng. Từ suy nghĩ trên, chúng tôi xem xét người phụ nữ sống riêng, và người phụ nữ sống cùng gia đình chồng để xem yếu tố sống chung với gia đình chồng tác động thế nào đến sự tham gia của phụ nữ.

Theo số liệu khảo sát định lượng, tỷ lệ người phụ nữ ăn ở chung với gia đình chồng tham gia vào HTX và đoàn thể xã hội cao hơn so với người phụ nữ không ở chung với gia đình chồng (Bảng 1).

**Bảng 1. Nơi ở và tỷ lệ tham gia HTX, tham gia đoàn thể của phụ nữ (%)**

	Tỷ lệ
<b>Tham gia HTX</b>	
Có ăn ở cùng với bố mẹ chồng	89,7
Không ăn ở cùng với bố mẹ chồng	69,0
<b>Tham gia đoàn thể</b>	
Có ăn ở cùng với bố mẹ chồng	46,9
Không ăn ở cùng với bố mẹ chồng	34,5

Ở hoạt động văn hoá văn nghệ, tuy số lượng phụ nữ tham gia rất ít, 14 người, nhưng cả 14 người phụ nữ tham gia các tổ chức văn hoá, văn nghệ đều là người đang sống chung với gia đình nhà chồng.

Qua những số liệu trên, chúng ta có thể thấy việc ở cùng với gia đình không hạn chế sự tham gia cộng đồng của người phụ nữ ở địa bàn nghiên cứu giai đoạn 1976-1986 mà những người ở cùng gia đình chồng có tỷ lệ tham gia cao hơn do được nhà chồng tạo điều kiện cho tham gia.

Lưu ý, trong tham gia cộng đồng, phần 2.1 đã cho thấy lý do tham gia “theo phong trào” có tỷ lệ cao nhất ở cả hoạt động HTX (82,2%) và đoàn thể (74,5%). Qua nghiên cứu định tính, phỏng vấn sâu cũng nhận được ý kiến: “Thấy họ vào thì mình vào thôi, mình theo bố mẹ chồng” (PVS bà H, sinh năm 1951) và, có thể vì “theo phong trào” - tư tưởng cộng đồng, và

“theo nhà chồng” nên phụ nữ có chồng được gia đình chồng ủng hộ trong việc tham gia cộng đồng. Một lưu ý nữa là tần suất, nếu chỉ hoạt động cộng đồng với vị trí thấp nhất, đoàn viên, đội viên HTX... thì tần suất thấp, “gần như không có hoạt động gì” hoặc “mỗi năm chỉ có mấy lần họp” nên ít tác động đến sinh hoạt của người phụ nữ.

Nhưng sự ủng hộ của gia đình nhà chồng đối với việc tham gia cộng đồng không đồng nghĩa với ủng hộ người phụ nữ thăng tiến, hoặc giữ các chức vụ trong cộng đồng. Các số liệu điều tra thực địa cho thấy tỷ lệ người phụ nữ ở cùng gia đình chồng mà giữ chức vụ trong cộng đồng ít hơn người không ở cùng gia đình nhà chồng: hoạt động đoàn thể, 11,0% phụ nữ ăn ở cùng với gia đình chồng đã từng đảm nhiệm chức vụ so với 40,0% không ở cùng gia đình chồng; trong hoạt động HTX, 3,8% người ở cùng với gia đình chồng đã từng giữ chức vụ và 5,0% người không ở cùng gia đình chồng.

Nghiên cứu định tính cũng khẳng định những khó khăn của việc đảm nhiệm vai trò gia đình chồng tác động đến hoạt động cộng đồng của người có chức vụ: “Chị em đi lấy chồng, có con thì bận bịu, dừng lại. Ví dụ, tối báo họp mà con ốm, hoặc con còn nhỏ không gửi ai được thì dần dần mấy lần như vậy là thôi” (PVS bà T, 1956, Đoàn viên, Hội viên PN). Có trường hợp còn đưa ra bằng chứng về vấn đề này: “Ở xã tôi, chị chủ tịch hội PN không có chồng, làm mấy khoá liền” - ý nói tại vì người có chồng không chịu làm (thảo luận nhóm).

Như vậy, nghiên cứu này cho thấy ở cùng gia đình nhà chồng giúp phụ nữ dễ dàng, không chịu sự cản trở trong tham gia cộng đồng ở vị trí thấp; tuy nhiên, những người ở cùng với gia đình chồng bị hạn chế trong việc thăng tiến và giữ các chức vụ cao trong cộng đồng.

### 3.2. Tác động từ định kiến giới về năng lực của phụ nữ

Quan niệm của người Việt Nam cho rằng người phụ nữ “không là, và không nên là lãnh đạo” (Munro, J., 2012: 17) cho thấy sự cản trở người phụ nữ tham gia vào lãnh đạo cộng đồng. Nghiên cứu định tính ở thực địa cũng thấy hiện tượng người trả lời cho rằng năng lực quản lý của phụ nữ kém hơn nam giới nên phụ nữ ít được bầu vào các vị trí trong cộng đồng: “thời kỳ đó trình độ phụ nữ có hạn” (Thảo luận nhóm xã Nghĩa Thắng); “Đội trưởng đội văn nghệ thường là nam, người có năng khiếu; nữ cũng có năng khiếu nhưng không bằng nam, nam bao giờ cũng có tính quyết định hơn nữ” (PVS bà H, 1957, Phó chủ tịch Hội PN xã)...

Kết quả phỏng vấn sâu cho thấy còn sự đánh giá thiên lệch, đề cao điểm mạnh của nam giới, không đề cao điểm mạnh của phụ nữ, từ đó, gán cho phụ nữ từ “năng lực hạn chế”: mặc dù công nhận “nữ có chiều sâu hoạt động tốt hơn nam, nam chiều sâu không có” nhưng vẫn chọn nam vì “tính hăng hái mạnh hơn” (PVS ông B, 1952, Văn phòng Đảng uỷ); “người ta

chọn chủ yếu là người năng nổ” (nữ không năng nổ nên không được chọn) (Thảo luận nhóm xã Nghĩa Thắng).

Hoặc có trường hợp đánh giá sai kết quả lao động theo hướng có lợi cho nam giới và bất lợi cho phụ nữ: “ví dụ cùng đi gặt với nhau, nó cho (nam) thêm vài công điểm nữa. Tôi (thư ký đội) bảo này: tôi đi xén 5 sào, các anh chỉ đi xén được 3 sào...? Vậy mà nó (thành viên đội sản xuất, nữ giới) vẫn cứ chia nam hơn. Vậy đây! Cho dù công việc cũng như nhau, thậm chí người phụ nữ còn làm nhiều hơn nam mà nam vẫn được nhiều điểm hơn nữ” (PVS bà H, 1957, Phó chủ tịch Hội phụ nữ xã, thư ký đội giống).

### 3.3. Tác động từ yếu tố kinh tế

Tác giả Lê Minh và nhóm tác giả nhận xét những khó khăn về kinh tế, biến động xã hội giai đoạn 1982-1987 hạn chế sự tham gia xã hội của phụ nữ “Có người bi quan, dao động, giảm ý chí phấn đấu, không muốn tham gia công tác xã hội” (Lê Minh chủ biên, 1996: 115-116). Nhận xét về hoạt động của phụ nữ giai đoạn 1975-1986, Hội LHPN cũng cho biết hạn chế là do: “Nội dung sinh hoạt nghèo nàn, hình thức thiếu linh hoạt, không đáp ứng lợi ích thiết thực của phụ nữ” (Lâm Bá Nam, 2016: 143).

Ở địa bàn nghiên cứu, chúng tôi cũng thu nhận được nhiều ý kiến cho biết phụ nữ không chú ý nhiều đến hoạt động cộng đồng thời kỳ này vì kinh tế yếu kém mà các hoạt động cộng đồng không giúp đỡ họ nhiều: “không giúp đỡ gì. Chỉ có hiểu biết về tấm gương người tốt, việc tốt, thể thôi. Không có vốn quỹ gì.” (PVS bà B, 1956, Thành viên Hội phụ nữ); “vì hỏi đó các đoàn thể chưa có chương trình gì giúp người dân” (PVS bà H, 1957, Phó chủ tịch Hội phụ nữ xã); “Ngày xưa chẳng giúp được gì, đói khát chẳng có gì” (PVS bà D, 1962, Xã viên).

Ngoài kinh tế yếu kém, sự quá chú trọng vào kinh tế cũng làm giảm sự tham gia hoạt động cộng đồng. Sau khoản 100 kinh tế có khởi sắc hơn giai đoạn trước đó, nhưng sự tham gia cộng đồng ở địa bàn nghiên cứu lại kém đi. Các số liệu định lượng cho thấy: các chức vụ trong cấp ủy Đảng, chính quyền trong số người phụ nữ kết hôn: 7,0% trong giai đoạn 1976-1980 xuống 1,1% giai đoạn 1981-1986. Tỷ lệ tham gia HTX của những người kết hôn: 91,3% phụ nữ kết hôn trong giai đoạn 1976-1980 tham gia HTX, giảm xuống còn 80,9% trong giai đoạn 1981-1986. Tỷ lệ tham gia HTX ở mức độ cao cũng giảm (Bảng 2).

Tỷ lệ tham gia đoàn thể ở nữ cũng có chiều hướng giảm: từ 45,2% xuống còn 44,9%. Trong hoạt động văn nghệ cộng đồng, số lượng phụ nữ tham gia vào đội văn nghệ cũng giảm ở nhóm kết hôn giai đoạn sau (từ 7,8% số nữ trong giai đoạn kết hôn 1976-1980 xuống còn 5,6% trong giai đoạn 1981-1986).



**Bảng 2. Năm kết hôn và mức độ tham gia HTX (%)**

	Giai đoạn	Chủ yếu nghe thông báo và thực hiện	Tham gia thảo luận và góp ý kiến	Phát động, lãnh đạo, định hướng hoạt động
Nam	1976-1980	84,4	6,2	9,4
	1981-1986	91,3	5,8	2,9
Nữ	1976-1980	96,2	2,9	1,0
	1981-1986	98,6	1,4	0,0

Mô hình kinh tế ở nông thôn trước Khoán 100 là mô hình tập trung, HTX quản lý tất cả các khâu từ sản xuất đến tiêu thụ; sau Khoán 100, HTX bỏ quyền quản lý sản xuất và quyền điều hành lao động trong 3 khâu: cấy trồng, chăm sóc, thu hoạch (Trương Thị Tiến, 2001: 666). Sự biến đổi mô hình kinh tế này tác động mạnh đến người nông dân: ở giai đoạn trước, người nông dân không được tự chủ trong sản xuất nông nghiệp, làm ăn theo công điền; ở giai đoạn sau, người dân được làm chủ hầu hết các khâu sản xuất nông nghiệp, và dành nhiều thời gian và công sức cho việc này.

Qua các nghiên cứu định tính, chúng tôi nhận thấy sau Khoán 100, khi người phụ nữ khi bắt đầu được làm chủ ruộng đất, họ đầu tư rất nhiều thời gian, sức lực vào hoạt động sản xuất: “của nhà mình mình chăm” (PVS bà B, 1956, Xã viên HTX); “Từ ngày giao khoán sản, bắt đầu chia ruộng (1981), là làm nhanh và năng suất, Người ta làm cả đêm” (Toạ đàm nhóm xã Nghĩa Thắng)... và việc đầu tư quá nhiều thời gian và sức lực cho kinh tế cũng làm giảm sự tham gia cộng đồng của họ: “chỉ vì do (làm ăn) kinh tế. Hồi sau 1980, kinh tế có lên nhưng phong trào vẫn trầm” (PVS bà N, 1957, Bí thư Chi đoàn).

### Kết luận

Nghiên cứu về sự tham gia của phụ nữ giai đoạn 1976-1986 cho thấy, tuy giai đoạn này nhà nước thực hiện mô hình kinh tế kế hoạch hóa, nhưng người dân tham gia cộng đồng chủ yếu với hình thức tự nguyện.

Tư tưởng bất bình đẳng gắn phụ nữ với công việc gia đình nhà chồng, cho rằng phụ nữ không có năng lực đã không hạn chế sự tham gia của phụ nữ vào cộng đồng ở mức độ thấp, mà chỉ hạn chế phụ nữ việc giữ các chức vụ cộng đồng và tham gia cộng đồng ở mức độ cao.

Khi kinh tế khó khăn, khi hoạt động cộng đồng không có nhiều trợ giúp cho hoạt động kinh tế thì người phụ nữ cũng ít tham gia hoạt động cộng đồng; nhưng khi người phụ nữ làm chủ công việc sản xuất, họ dồn hết sức mình vào hoạt động sản xuất, đây cũng là yếu tố làm giảm việc tham gia cộng đồng. ■

## Tài liệu trích dẫn

- BCH Đảng bộ xã Nghĩa Hùng. 2015. *Lịch sử Đảng bộ và nhân dân xã Nghĩa Hùng: 1930-2010*. Sở Thông tin và truyền thông tỉnh Nam Định.
- Đảng bộ xã Nghĩa Thắng. 2008. *Lịch sử Đảng bộ xã Nghĩa Thắng: 1930-2005*. Sở Văn hóa Thông tin tỉnh Nam Định.
- Dương Ngọc. 2010. 3 lần khủng hoảng và 3 lần chuyển vị thế của Việt Nam. VnEconomy. <http://vneconomy.vn/thoi-su/3-lan-khung-hoang-va-3-lan-chuyen-vi-the-cua-viet-nam-20105194034740.htm>.
- Kreps, B..1973. Radical Feminism / In: Koedf, A., Levine, E., Rapone, A., (co-ed.). *Radical Feminism*. New York: Quadrangle Books, Inc.
- Lâm Bá Nam chủ biên; Ngô Văn Tri, Nguyễn Danh Tiên, Trần Văn La, Lê Văn Phong biên soạn. 2016. *Lịch sử Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam* . Tập 2: 1976-2012. Nxb. Phụ nữ.
- Lê Minh chủ biên. 1996. *Hai mươi năm một chặng đường phát triển của phụ nữ Việt Nam: 1975-1995*. Nxb. Phụ nữ.
- Lê Trí An biên soạn. 2006. *Công tác xã hội nhập môn*. Đại học mở Thành phố Hồ Chí Minh.
- Lê Văn An, Ngô Tùng Đức chủ biên. 2016. *Sổ tay Hướng dẫn về phát triển cộng đồng: Tài liệu dành cho người làm công tác phát triển cộng đồng*. Nxb. Thanh Niên.
- Mai Huy Bích. 2006. “Giới và lý thuyết nữ quyền phương tây”. Trong: Lê Ngọc Văn chủ biên. *Nghiên cứu gia đình: Lý thuyết nữ quyền, quan điểm giới*. Nxb.Khoa học xã hội.
- Munro, J.. 2012. *Sự tham gia của phụ nữ trong vai trò lãnh đạo và quản lý ở Việt Nam*. UNDP.
- Ngô Thị Tuấn Dung. 2007. *Một số vấn đề phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu giới*. Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới, Hà Nội.
- Nguyễn Thọ Vượng chủ biên. 2003. *Lập hồ sơ cộng đồng theo phương pháp cùng tham gia*. Nxb. Khoa học xã hội.
- Samndong, R. A. 2018. “The Illusion of Participation: Tokenism in REDD+ Pilot Projects in the Democratic Republic of Congo”. In: Nuesiri, E.O. ed. : *Global Forest Governance and Climate Change: Interrogating Representation, Participation, and Decentralization*. Potsdam: Palgrave Macmillan, p. 51-80.
- Scott, S. 2002. “Bàn về sự phức tạp về quan hệ trong từng hộ và giữa các hộ: Vấn đề giới tính trong chính sách đất đai và thực tế ở Việt Nam”. Trong sách: Phan Huy Lê chủ nhiệm. *Các nhà Việt Nam học nước ngoài viết về Việt Nam*: Tập 2. Nxb. Thế giới.
- Trung tâm nghiên cứu Khoa học Phụ nữ. 1986. *Mấy vấn đề nghiên cứu về phân bố, sử dụng, đào tạo và điều kiện lao động nữ*. Hội nghị khoa học. Trung tâm nghiên cứu Khoa học Phụ nữ, Hà Nội.
- Trung tâm Nghiên cứu Khoa học về Phụ nữ. 1988. *Lao động nữ nông thôn đồng bằng Bắc bộ*. Hội thảo khoa học liên ngành. Trung tâm Nghiên cứu Khoa học về Phụ nữ, Hà Nội.